Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch
	Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Trần Đăng Thành	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 24.699 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013: 16.158 triệu VND).

Ngày 22 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.825 triệu VND (ngày 8 tháng 4 năm 2013: 7.054 triệu VND). Ngày 29 tháng 8 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.300 triệu VND (ngày 19 tháng 8 năm 2013: 6.300 triệu VND).

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty và Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0100107172 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL Q. HAI BÀ TRƯNG TP. HÀ NỘI

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 12 -03- 2015

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 -03- 2015, được trình bày từ trang 5 đến 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 14-02-098-d

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Hà Nội, 12-03-2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**142.459.304.069**	**120.730.807.880**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**66.456.101.186**	**51.238.566.722**
Tiền	111		63.198.389.707	40.895.875.580
Các khoản tương đương tiền	112		3.257.711.479	10.342.691.142
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**11**	**7.809.895.840**	**4.132.579.301**
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		7.811.841.812	5.316.896.059
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.945.972)	(1.184.316.758)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**5**	**53.773.375.838**	**51.418.578.851**
Phải thu khách hàng	131		52.066.642.432	54.957.051.218
Trả trước cho người bán	132		4.131.651.937	2.192.091.429
Các khoản phải thu khác	135		1.954.347.385	810.883.320
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.379.265.916)	(6.541.447.116)
Hàng tồn kho	**140**	**6**	**4.444.387.875**	**3.293.736.163**
Hàng tồn kho	141		4.444.387.875	3.293.736.163
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.975.543.330**	**10.647.346.843**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.883.728	356.026.001
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.846.258	40.836.258
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	1.163.622.911
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	9.852.813.344	9.086.861.673
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**103.018.435.930**	**100.306.156.518**
Tài sản cố định	**220**		**94.517.999.616**	**90.440.194.681**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	76.876.595.358	73.565.195.863
Nguyên giá	222		128.235.978.595	116.928.819.220
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.359.383.237)	(43.363.623.357)
Tài sản cố định vô hình	227	9	15.567.988.310	15.195.889.465
Nguyên giá	228		17.276.649.251	16.516.736.573
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.708.660.941)	(1.320.847.108)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	2.073.415.948	1.679.109.353
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**3.650.398.972**	**5.168.463.379**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		2.707.398.972	2.581.263.379
Đầu tư dài hạn khác	258		1.460.200.000	2.717.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(517.200.000)	(130.000.000)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.850.037.342**	**4.697.498.458**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.753.787.342	4.601.248.458
Tài sản dài hạn khác	268		96.250.000	96.250.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**245.477.739.999**	**221.036.964.398**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**73.066.389.552**	**58.033.036.929**
Nợ ngắn hạn	**310**		**72.224.684.161**	**57.524.867.262**
Vay và nợ ngắn hạn	311		296.679.996	-
Phải trả người bán	312		8.529.260.945	8.458.626.553
Người mua trả tiền trước	313		8.713.469.811	4.733.506.992
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	9.391.360.385	5.625.352.287
Phải trả người lao động	315		37.609.849.503	29.763.342.691
Chi phí phải trả	316		1.280.228.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	6.386.564.886	8.135.200.932
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	15	17.270.635	808.837.807
Vay và nợ dài hạn	**330**		**841.705.391**	**508.169.667**
Vay dài hạn	334		440.530.004	-
Dự phòng dài hạn	337		401.175.387	295.442.394
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	212.727.273
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**170.425.037.387**	**161.366.548.827**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**170.425.037.387**	**161.366.548.827**
Vốn cổ phần	411	17	104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	414		(3.954.000)	(3.954.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417	19	41.197.062.643	41.197.062.643
Quỹ dự phòng tài chính	418	19	5.765.134.197	5.765.134.197
Lợi nhuận chưa phân phối	420		18.467.244.547	9.408.755.987
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**1.986.313.060**	**1.637.378.642**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**245.477.739.999**	**221.036.964.398**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Nợ khó đòi đã xử lý – VND	12.200.883.670	7.759.906.005
Ngoại tệ – USD	854.875	192.192
Ngoại tệ – EUR	253	264

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

12 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**363.533.456.664**	**297.675.972.625**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**285.935.167.427**	**228.758.526.743**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**77.598.289.237**	**68.917.445.882**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.016.439.832	3.103.139.624
Chi phí tài chính	22		128.147.021	29.198.460
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*43.943.824*	*14.373.892*
Chi phí bán hàng	24		17.345.086.452	14.187.488.201
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.609.586.676	36.460.738.510
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**31.531.908.920**	**21.343.160.335**
Thu nhập khác	31		387.645.693	468.184.130
Chi phí khác	32		50.346.314	34.782.656
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**337.299.379**	**433.401.474**
Lợi nhuận được hưởng từ công ty liên kết	**45**	**11**	**144.609.563**	**55.727.429**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	**50**		**32.013.817.862**	**21.832.289.238**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**23**	**6.965.401.206**	**5.673.808.103**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**25.048.416.656**	**16.158.481.135**
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		348.934.418	305.102.262
Cổ đông của Công ty	62		24.699.482.238	15.853.378.873
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.352	1.510

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

12 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**32.013.817.862**	**21.832.289.238**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		9.158.291.548	7.489.097.956
Các khoản dự phòng	03		1.709.358.672	6.379.007.952
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.420.681.763)	(1.984.182.635)
Chi phí lãi vay	06		43.943.824	14.373.892
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**40.504.730.143**	**33.730.586.403**
Biến động các khoản phải thu	09		(5.441.192.369)	(4.011.798.265)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.150.651.712)	6.378.901.793
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		14.773.339.856	2.783.455.047
Biến động chi phí trả trước	12		121.603.389	1.044.192.501
			48.807.829.307	**39.925.337.479**
Tiền lãi vay đã trả	13		(43.943.824)	(14.373.892)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(5.882.177.905)	(7.351.417.790)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	6.586.519.741
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.154.329.009)	(2.544.359.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**39.727.378.569**	**36.601.706.087**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.194.459.237)	(11.621.398.806)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		172.727.273	-
Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23		(7.739.000.000)	-
Tiền thu từ bán chứng khoán	24		7.111.113.000	135.568.388
Tiền chi mua cổ phiếu	25		(143.000.000)	(56.651.275)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.516.286.174	1.988.633.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12.276.332.790)**	**(9.553.848.123)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ tăng vốn góp của cổ đông thiểu số	31		-	950.000.000
Tiền thu từ bán ra cổ phiếu quỹ	31		-	623.476.825
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32		-	(3.954.000)
Tiền vay dài hạn nhận được	33		890.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(152.790.000)	(19.848.841)
Tiền trả cổ tức	36		(12.970.721.315)	(13.405.833.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(12.233.511.315)**	**(11.856.159.309)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**15.217.534.464**	**15.191.698.655**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**51.238.566.722**	**36.046.868.067**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**66.456.101.186**	**51.238.566.722**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

12 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị và công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;

- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuế hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam. Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

STT		Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết 31/12/2014	Lợi ích và quyền biểu quyết 31/12/2013
	Công ty con			
1	Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Chứng nhận sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng	51%	51%
2	Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Tư vấn và thẩm định môi trường	51%	51%
3	Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	Giám định và phân tích các loại mặt hàng theo yêu cầu của khách hàng	100%	100%
	Công ty liên kết			
1	Công ty CP Đấu giá và Thương mại Thăng Long	Đại lý, môi giới và đấu giá, tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại và môi giới thương mại	30%	30%
2	Văn phòng Công chứng Thăng Long	Dịch vụ công chứng	40%	40%
3	Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Kiểm định chất lượng công trình xây dựng và tư vấn xây dựng	30%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 833 nhân viên (31/12/2013: 785 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 đến 51 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 7 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước dài hạn phản ánh quyền sử dụng đất thuê sau ngày 1 tháng 7 năm 2004 (ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003), được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng rủi ro nghề nghiệp

Theo Thông tư số 17/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2006, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 101/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 3 tháng 8 năm 2005 về Thẩm định giá, trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá không mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp thẩm định giá thì phải trích lập dự phòng rủi ro nghề nghiệp tính vào chi phí kinh doanh với mức trích hàng năm từ 0,5% đến 1% trên doanh thu dịch vụ thẩm định giá tùy theo khả năng tài chính của doanh nghiệp.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản cho vay và các khoản phải thu; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận phân chia theo hoạt động kinh doanh duy nhất đó là cung cấp dịch vụ giám định và giám sát và một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, các nhân viên quản lý chủ chốt của Tập đoàn, các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này và các công ty con và công ty liên kết của của các cá nhân này và các công ty liên kết của Tập đoàn.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	8.356.693.414	6.829.010.011
Tiền gửi ngân hàng	54.841.696.293	34.066.865.569
Các khoản tương đương tiền	3.257.711.479	10.342.691.142
	66.456.101.186	51.238.566.722

5. Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ bên liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ công ty liên kết – thương mại		
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	50.342.000	72.932.000

Khoản phải thu từ bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	644.796.168
Nguyên vật liệu	2.413.264.668	1.569.325.821
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	4.935.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.026.188.207	1.074.679.174
	4.444.387.875	3.293.736.163

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.322.040.641	2.510.796.950
Ký quỹ và ký cược	6.530.126.343	6.575.418.363
Tài sản ngắn hạn khác	646.360	646.360
	9.852.813.344	9.086.861.673

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57.922.410.857	34.684.653.958	18.776.733.500	5.545.020.905	116.928.819.220
Mua trong năm	775.205.094	6.143.881.998	2.646.334.545	280.248.000	9.845.669.637
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.194.570.327	-	-	-	2.194.570.327
Thanh lý	-	(42.000.000)	(611.260.777)	(79.819.812)	(733.080.589)
Số dư cuối năm	60.892.186.278	40.786.535.956	20.811.807.268	5.745.449.093	128.235.978.595
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12.563.059.138	16.436.177.356	12.512.530.820	1.851.856.043	43.363.623.357
Khấu hao trong năm	2.591.743.576	4.095.909.497	1.777.582.692	301.104.704	8.766.340.469
Thanh lý	-	(42.000.000)	(611.260.777)	(79.819.812)	(733.080.589)
Biến động khác	-	-	(37.500.000)	-	(37.500.000)
Số dư cuối năm	15.154.802.714	20.490.086.853	13.641.352.735	2.073.140.935	51.359.383.237
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	45.359.351.719	18.248.476.602	6.264.202.680	3.693.164.862	73.565.195.863
Số dư cuối năm	45.737.383.564	20.296.449.103	7.170.454.533	3.672.308.158	76.876.595.358

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 25.897 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 19.813 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.293 triệu VND (31/12/2013: không có) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.832.136.573	684.600.000	16.516.736.573
Mua trong năm	759.912.678	-	759.912.678
Số dư cuối năm	16.592.049.251	684.600.000	17.276.649.251
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	939.102.601	381.744.507	1.320.847.108
Khấu hao trong năm	232.185.443	159.765.636	391.951.079
Biến động khác	(4.137.246)	-	(4.137.246)
Số dư cuối năm	1.167.150.798	541.510.143	1.708.660.941
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.893.033.972	302.855.493	15.195.889.465
Số dư cuối năm	15.424.898.453	143.089.857	15.567.988.310

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 222 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 65 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.679.109.353	1.881.657.535
Tăng trong năm	2.588.876.922	3.367.506.247
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.194.570.327)	(3.570.054.429)
Số dư cuối năm	2.073.415.948	1.679.109.353

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 1	-	475.000.000
Phần mềm quản trị nhân sự	178.000.000	178.000.000
Trụ sở văn phòng Móng Cái	869.306.595	-
	2.073.415.948	1.679.109.353

11. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2014				31/12/2013			
	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND	Số lượng cổ phần	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	VND
Đầu tư dài hạn tại:								
▪ **Công ty con**								
• Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh		100%	100%			100%	100%	
• Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	152.973	55,5%	51%		152.973	55,5%	51%	
• Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	21.000	51,8%	51%		21.000	51,8%	51%	
▪ **Công ty liên kết (*)**								
• Văn phòng Công chứng Thăng Long		45%	40%	760.886.728		45%	40%	636.702.609
• Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	600.000	30%	30%	1.596.745.336	600.000	30%	30%	1.596.745.336
• Công ty CP Đấu giá và Thương mại Thăng Long	30.000	30%	30%	349.766.908	30.000	30%	30%	347.815.434
				2.707.398.972				2.581.263.379
Các khoản đầu tư dài hạn khác				1.460.200.000				2.717.200.000
				4.167.598.972				5.298.463.379
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				(517.200.000)				(130.000.000)
				3.650.398.972				5.168.463.379

(*) Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	2.581.263.379	2.585.714.314
Phần lợi nhuận của công ty liên kết được tính cho công ty	144.609.563	55.727.429
Cổ tức được chia	(18.473.970)	(60.178.364)
Số dư cuối năm	2.707.398.972	2.581.263.379

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn:		
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	5.157.012	5.249.211.259
Tiền gửi có kỳ hạn	7.806.684.800	67.684.800
	7.811.841.812	5.316.896.059
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.945.972)	(1.184.316.758)
	7.809.895.840	4.132.579.301

(**) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán gồm:

Stt	Mã chứng khoán	31/12/2014		31/12/2013	
		Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
1	ACB	27	650.614	23.527	566.926.389
2	APC	-	-	9.000	131.427.750
3	BMI	-	-	21.910	216.270.328
4	BIC	-	-	11.000	90.325.250
5	CDC	-	-	100	356.890
6	CLC	-	-	8.400	127.535.043
7	CLW	-	-	3.350	38.381.715
8	DBC	10	131.103	5.430	71.184.206
9	DMC	-	-	300	9.413.475
10	GMD	-	-	5.400	441.561.150
11	HAI	6	608.102	6	608.102
12	HAS	7	642.855	7	642.855
13	HVG	2	-	720	9.463.600
14	ITA	-	-	19.800	114.756.175
15	KHA	-	-	45.020	1.031.189.347
16	PET	-	-	16.000	191.126.625
17	PVI	50	1.293.225	50	1.293.225
18	SBC	-	-	4.000	90.546.807
19	SCJ	-	-	5.000	194.775.725
20	STB	5	194.896	5	194.896
21	SZL	-	-	16.000	280.931.578
22	TNA	-	-	11.180	366.844.825
23	TIE	-	-	15.610	217.084.358
24	VCB	5	123.037	23.500	665.012.385
25	VHL	150	1.500.000	200	10.225.500
26	PGS	-	-	3.500	69.573.500
27	PXS	-	-	12.800	129.326.810
28	SHB	-	-	6.750	55.037.250
29	MBB	1	13.180	9.370	127.195.500
			5.157.012		5.249.211.259

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.582.846.692	3.018.401.766	4.601.248.458
Mua trong năm	-	2.754.640.975	2.754.640.975
Phân bổ trong năm	(121.016.952)	(2.481.085.139)	(2.602.102.091)
Số dư cuối năm	1.461.829.740	3.291.957.602	4.753.787.342

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.824.414.063	4.038.473.238
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.804.369.518	884.769.128
Thuế thu nhập cá nhân	3.762.576.804	702.109.921
	9.391.360.385	5.625.352.287

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	517.386.881	500.276.826
Tiền ứng trước từ khách hàng nhận hộ Công ty TNHH SGS Việt Nam	-	171.148.131
Cổ tức phải trả	498.992.073	345.006.878
Trích trước thuế TNDN phải trả (*)	4.419.192.979	5.419.192.979
Phải trả tiền phụ cấp ăn trưa cho nhân viên	-	575.700.000
Phải trả khác	950.992.953	1.123.876.118
	6.386.564.886	8.135.200.932

(*) Đây là khoản dự phòng cho khoản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") Công ty phải nộp do Công ty không được ưu đãi thuế trong hai năm 2011 và 2012. Trong hai năm 2011 và 2012, Công ty đã kê khai thuế TNDN trên cơ sở Công ty được giảm 50% thuế TNDN do có chứng khoán niêm yết lần đầu trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2006. Ngày 3 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành công văn 14041/BTC-TCT hướng dẫn việc xử lý giảm 50% thuế TNDN. Theo đó, Công ty phải kê khai điều chỉnh nộp Ngân sách Nhà nước số thuế TNDN đã kê khai giảm 50% và không bị xử phạt về hành vi khai sai, chậm nộp thuế hoặc nộp tiền chậm nộp thuế đối với số thuế đã kê khai giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang tiến hành thủ tục kê khai điều chỉnh nộp Ngân sách Nhà nước số thuế TNDN đã kê khai giảm nói trên.

15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các tập thể và cá nhân trong và ngoài Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	808.837.807	390.029.023
Trích lập trong năm	2.362.761.837	2.963.168.235
Sử dụng trong năm	(3.154.329.009)	(2.544.359.451)
Số dư cuối năm	17.270.635	808.837.807

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2013	78.750.000.000	26.293.591.687	(667.068.512)	34.266.271.760	5.824.701.022	16.914.716.789	161.382.212.746
Phát hành cổ phiếu	26.249.550.000	(26.249.550.000)	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ bán trong năm	-	(43.591.687)	667.068.512	-	-	-	623.476.825
Cổ phiếu quỹ mua trong năm	-	-	(3.954.000)	-	-	-	(3.954.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	15.853.378.873	15.853.378.873
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	6.930.340.883	-	(6.930.340.883)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.963.168.235)	(2.963.168.235)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(13.353.543.000)	(13.353.543.000)
Biến động khác	-	(450.000)	-	450.000	(59.566.825)	(112.287.557)	(171.854.382)
Số dư tại ngày 1/1/2014	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	9.408.755.987	161.366.548.827
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	24.699.482.238	24.699.482.238
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.362.761.837)	(2.362.761.837)
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	-	(13.124.706.510)	(13.124.706.510)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(153.525.331)	(153.525.331)
Số dư tại ngày 31/12/2014	104.999.550.000	-	(3.954.000)	41.197.062.643	5.765.134.197	18.467.244.547	170.425.037.387

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	10.499.560	104.995.596.000	7.837.300	78.082.931.488
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	2.624.955	26.249.550.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	-	-	37.700	667.068.512
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	-	-	(395)	(3.954.000)
Số dư cuối năm	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

18. Cổ tức

Ngày 22 tháng 3 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.825 triệu VND (ngày 8 tháng 4 năm 2013: 7.054 triệu VND). Ngày 29 tháng 8 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng khoản cổ tức bằng tiền trị giá 6.300 triệu VND (ngày 19 tháng 8 năm 2013: 6.300 triệu VND).

19. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Công ty trích lập Quỹ dự phòng tài chính theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2014 VND	2013 VND
Bán hàng	-	7.438.628.182
Cung cấp dịch vụ	363.533.456.664	290.237.344.443
	363.533.456.664	297.675.972.625

21. Giá vốn hàng bán

	2014 VND	2013 VND
Bán hàng	-	7.201.476.685
Cung cấp dịch vụ	285.935.167.427	221.557.050.058
	285.935.167.427	228.758.526.743

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	1.209.623.074	1.522.089.711
Cổ tức	306.663.100	406.365.495
Thu nhập từ bán chứng khoán	1.229.774.264	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	1.048.754.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác	270.379.394	125.930.314
	3.016.439.832	3.103.139.624

23. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	6.949.380.979	5.607.236.532
Dự phòng thiếu trong những năm trước	16.020.227	66.571.571
	6.965.401.206	5.673.808.103

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	32.013.817.862	21.832.289.238
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	7.043.039.930	5.458.072.310
Ưu đãi thuế	(43.060.173)	(18.448.579)
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.415.509	215.698.023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	6.265.699	137.237.763
Thu nhập không phải chịu thuế	(99.279.986)	(83.517.182)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(101.805.803)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	16.020.227	66.571.571
	6.965.401.206	5.673.808.103

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (2013: 25%). Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Theo Thông tư 141/2013/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài chính, 2 công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol và Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol, thỏa mãn điều kiện là doanh nghiệp vừa và nhỏ, vì vậy mức thuế suất thuế TNDN áp dụng cho năm 2014 đối với 2 công ty này giảm xuống còn 20%.

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính dựa trên lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014 VND	2013 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	10.499.560	7.837.300
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	2.624.955
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán trong năm (*)	-	34.964
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua trong năm (**)	-	(206)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	10.499.560	10.497.013

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ thực tế bán trong năm 2013 là 37.700 cổ phiếu.

(**) Số lượng cổ phiếu quỹ thực tế mua trong năm 2013 là 395 cổ phiếu.

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông	24.699.482.238	15.853.378.873
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	10.499.560	10.497.013
	2.352	1.510

25. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính chủ yếu mà Tập đoàn dễ gặp phải khi sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu của Tập đoàn.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	58.099.407.772	44.409.556.711
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	7.806.684.800	67.684.800
Tài sản ngắn hạn khác	(ii)	6.530.126.343	6.575.418.363
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	49.641.723.901	49.226.487.422
		122.077.942.816	100.279.147.296

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác của Tập đoàn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm và các khoản ký quỹ được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức tài chính và bên đi vay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày báo cáo, bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chưa quá hạn	1.964.610.909	9.590.782.764
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	31.836.399.331	19.642.708.521
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	8.802.047.347	12.802.577.868
Quá hạn trên 180 ngày	7.038.666.314	7.190.418.269
	49.641.723.901	49.226.487.422

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2014	2013
Số dư đầu năm	6.541.447.116	530.464.436
Tăng dự phòng trong năm	2.928.391.606	7.377.378.766
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.440.977.665)	(1.366.396.086)
Hoàn nhập	(649.595.141)	-
Số dư cuối năm	4.379.265.916	6.541.447.116

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác	11.259.473.971	11.259.473.971	11.259.473.971	-	-
Vay dài hạn	737.210.000	829.777.052	351.328.676	327.850.686	150.597.690
	11.996.683.971	12.089.251.023	11.610.802.647	327.850.686	150.597.690

31/12/2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	10.674.357.680	10.674.357.680	10.674.357.680	-	-

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tiền tệ ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Tiền và các khoản tương đương tiền	854.875	253	192.192	264
Phải thu khách hàng	249.820	-	161.963	
	1.104.695	253	354.155	264

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	**31/12/2013**
USD/VND	21.345	21.085
EUR/VND	24.650	28.890

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần hợp nhất VND
31/12/2014	
USD (mạnh thêm 1%)	183.921.775
31/12/2013	
USD (mạnh thêm 1%)	56.005.186

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	**31/12/2013 VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	54.841.696.293	-
Các khoản tương đương tiền	3.257.711.479	10.342.691.142
Tài sản ngắn hạn khác	6.530.126.343	6.575.418.363
Đầu tư ngắn hạn	7.806.684.800	67.684.800
	72.436.218.915	16.985.794.305
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Vay dài hạn	(737.210.000)	-

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 5.750.238 VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (2013: không). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tập đoàn nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày báo cáo, biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng tiềm tàng không trọng yếu tới kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	**Giá trị hợp lý VND**	**Giá trị ghi sổ VND**	**Giá trị hợp lý VND**
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	66.456.101.186	66.456.101.186	51.238.566.722	51.238.566.722
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7.806.684.800	7.806.684.800	4.132.579.301	4.132.579.301
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.641.723.901	49.641.723.901	49.226.487.422	49.226.487.422
- Tài sản ngắn hạn khác	6.530.126.343	6.530.126.343	6.575.418.363	6.575.418.363
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu	946.211.040	946.211.040	-	-
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác	(11.259.473.971)	(11.259.473.971)	(10.674.357.680)	(10.674.357.680)
- Các khoản vay	(737.210.000)	(737.210.000)	-	-
	119.384.163.299	119.384.163.299	100.498.694.128	100.498.694.128

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do bản chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

26. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2014 VND	2013 VND
Tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần	-	26.249.550.000

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Cổ đông lớn		
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước		
Trả cổ tức	3.937.500.000	4.725.000.000
Quỹ đầu tư Barca Global Master Fund		
Trả cổ tức	1.381.666.250	1.657.999.500
Thành viên của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	2.081.328.564	1.892.116.876
Thù lao	324.000.000	324.000.000

28. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	2.206.609.800	520.716.292
Trong vòng hai đến năm năm	506.534.400	655.879.200
Sau năm năm	336.375.000	372.084.375
	3.049.519.200	1.548.679.867

29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	30.889.006.182	24.645.168.110
Chi phí nhân công	177.066.908.096	141.274.979.551
Chi phí khấu hao	9.158.291.548	7.489.097.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.704.863.140	53.221.283.849
Chi phí khác	48.791.975.124	38.929.268.953

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng

12 -03- 2015